

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/03/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100= 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>792.539.988.844</b>	<b>775.129.304.985</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.047.359.895</b>	<b>39.599.258.599</b>
1. Tiền	111	V.01	15.047.359.895	39.599.258.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>189.476.212.408</b>	<b>150.307.231.559</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		93.539.705.804	58.771.441.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101.660.496.467	97.299.060.053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	550.801.979	511.522.160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(6.274.791.842)	(6.274.791.842)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>576.721.626.055</b>	<b>574.970.758.354</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	576.721.626.055	574.970.758.354
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.294.790.486</b>	<b>10.252.056.473</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		595.434.758	788.996.630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.036.677.752	8.839.186.572
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	662.677.976	623.873.271
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>318.982.228.253</b>	<b>330.162.949.941</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>100.000.000</b>	<b>122.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	100.000.000	122.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>300.423.952.943</b>	<b>305.515.143.215</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	282.340.357.376	286.852.469.219
- Nguyên giá	222		763.913.413.619	754.579.363.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(481.573.056.243)	(467.726.894.029)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	6.789.283.754	7.300.089.245
- Nguyên giá	225		14.963.917.324	14.963.917.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.174.633.570)	(7.663.828.079)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11.294.311.813	11.362.584.751
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.501.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.252.241.387)	(6.138.968.449)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.146.894.828</b>	<b>14.072.423.912</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		8.146.894.828	14.072.423.912
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.07	<b>-</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.400.000.000	8.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn ( gốc trên 12 tháng)	255A		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.311.380.482</b>	<b>10.453.382.814</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.311.380.482	10.453.382.814
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.111.522.217.097</b>	<b>1.105.292.254.926</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/03/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>507.162.656.674</b>	<b>505.365.588.824</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>497.634.656.674</b>	<b>497.073.588.824</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52.549.425.088	43.274.475.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.557.812.275	2.051.770.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.907.800.066	1.936.664.095
4. Phải trả người lao động	314		3.185.300.481	2.770.620.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		768.345.621	974.222.341
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	228.179.536.932	234.325.528.241
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		200.913.017.757	204.163.271.108
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.573.418.454	7.577.036.454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.528.000.000</b>	<b>8.292.000.000,0</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9.528.000.000	8.292.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>604.359.560.423</b>	<b>599.926.666.102</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>604.359.560.423</b>	<b>599.926.666.102</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		568.814.430.000	568.814.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35.432.213)	(35.432.213)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.446.987.453	14.446.987.453
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.853.063.807	6.853.063.807
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.280.511.376	9.847.617.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9.847.617.055	9.665.279.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.432.894.321	182.337.999
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.111.522.217.097</b>	<b>1.105.292.254.926</b>

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE****TỔNG GIÁM ĐỐC**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
 NGUYỄN NGỌC LIÊN

  
 NGUYỄN NGỌC LIÊN

  
 YOUNG HO<sup>3</sup>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 31/03/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.15</b>	<b>105.244.928.942</b>	<b>103.855.174.486</b>	<b>105.244.928.942</b>	<b>103.855.174.486</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	150.000	-	150.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>105.244.928.942</b>	<b>103.855.024.486</b>	<b>105.244.928.942</b>	<b>103.855.024.486</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	87.886.955.751	85.321.906.801	87.886.955.751	85.321.906.801
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>17.357.973.191</b>	<b>18.533.117.685</b>	<b>17.357.973.191</b>	<b>18.533.117.685</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	216.636.143	278.792.984	216.636.143	278.792.984
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3.162.445.880	4.819.638.975	3.162.445.880	4.819.638.975
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.104.176.848	3.645.070.629	3.104.176.848	3.645.070.629
8. Chi phí bán hàng	24		7.259.371.298	5.342.903.805	7.259.371.298	5.342.903.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.460.641.793	5.353.773.318	4.460.641.793	5.353.773.318
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>2.692.150.363</b>	<b>3.295.594.571</b>	<b>2.692.150.363</b>	<b>3.295.594.571</b>
11. Thu nhập khác	31		2.206.021.956	1.666.816.563	2.206.021.956	1.666.816.563
12. Chi phí khác	32		465.277.998	1.441.877.575	465.277.998	1.441.877.575
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.740.743.958</b>	<b>224.938.988</b>	<b>1.740.743.958</b>	<b>224.938.988</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4.432.894.321</b>	<b>3.520.533.559</b>	<b>4.432.894.321</b>	<b>3.520.533.559</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.432.894.321</b>	<b>3.520.533.559</b>	<b>4.432.894.321</b>	<b>3.520.533.559</b>

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN NGỌC LIÊN

  
NGUYỄN NGỌC LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Hoàng Young Hu

Mẫu số B03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>4.432.894.321</b>	<b>3.520.533.559</b>
<b>Điều chỉnh các khoản</b>			<b>17.625.751.407</b>	<b>19.686.653.875</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.486.740.191	16.042.780.887
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.359.135)	(1.197.641)
- Chi phí lãi vay	06		3.140.370.351	3.645.070.629
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>22.058.645.728</b>	<b>23.207.187.434</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.383.276.734)	(21.122.290.709)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.750.867.701)	(23.578.932.349)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		3.814.939.201	23.036.192.228
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		335.564.204	88.304.549
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.140.370.351)	(4.819.638.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(147.007.180)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.618.000)	(500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(19.068.983.653)</b>	<b>(3.336.685.002)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(3.453.521.287)	(6.024.667.440)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		(16.499.548)	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.359.135	1.197.641
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(3.468.661.700)</b>	<b>(6.023.469.799)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		64.960.915.643	95.835.140.057
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.791.380.813)	(89.924.362.746)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(183.788.181)	(70.420.557)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(2.014.253.351)</b>	<b>5.840.356.754</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>(24.551.898.704)</b>	<b>(3.519.798.047)</b>
<b>Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh</b>			-	-
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>39.599.258.599</b>	<b>16.324.681.777</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	V.01	<b>15.047.359.895</b>	<b>12.804.883.730</b>

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2021


CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MIRAE

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN NGỌC LIÊN

  
NGUYỄN NGỌC LIÊN

CHỖ YOUNG HO

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo, máy khâu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu khâu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
(tiếp theo)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021**  
*(tiếp theo)*

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

**4. Chi phí trả trước:**

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021**  
**(tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021***(tiếp theo)***9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**9.3. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
 (tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>2.315.547.639</b>	<b>2.466.085.278</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>12.731.812.256</b>	<b>37.133.173.321</b>
<i>VND</i>	<i>1.626.074.032</i>	<i>8.120.941.116</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	803.600.122	6.627.144.596
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	219.885.399	166.874.661
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2.200.023	2.200.023
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	27.332.875	4.332.875
Ngân hàng VCB - TP. HCM	28.624.806	28.624.806
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	1.013.892	1.013.892
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng Woori- HCM	104.036	104.036
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	22.574.815	891.656.129
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		
Ngân hàng MARITIME BANK		-
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hưng Yên	152.409.751	30.716.047
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên	17.453.805	17.449.502
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	347.873.937	347.823.978
Ngân hàng Techcombank Hưng Yên	-	-
Ngân hàng Sacombank		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2.000.571	2.000.571
Công Ty chứng khoán Đông Á		
<i>USD</i>	<i>11.105.738.224</i>	<i>29.012.232.205</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	22.357.119	28.921.959
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	136.192.486	132.453.384
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	31.634.838	31.634.838
Ngân hàng Woori- HCM	122.643	122.643
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	68.595.695	60.096.597
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		-
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12.815.348	12.815.348
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	5.819.482.075	18.330.708.291
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	16.620	16.620
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên	1.317.063.119	19.575.373
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hưng Yên	3.697.458.281	10.395.887.152
<b>Tiền đang chuyển</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.047.359.895</b>	<b>39.599.258.599</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
 (tiếp theo)

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>	79.608.928	79.745.428
<i>Phải thu khác</i>	471.193.051	431.776.732
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	108.000.510	108.000.510
Công ty Cổ phần SXKD Tầm bông Hà Nội EVC	-	-
Nguyễn Hách ( khách hàng)	-	-
Đối tượng khác	363.192.541	323.776.222
<b>Tổng cộng</b>	<b>550.801.979</b>	<b>511.522.160</b>

**3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Molinel SA	221.828.733	221.828.733
Trivers Pte	1.426.162.039	1.426.162.039
Đối tượng khác	4.626.801.070	4.626.801.070
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.274.791.842</b>	<b>6.274.791.842</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	430.575.829.010	428.534.181.716
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.894.564.314	82.878.908.335
Thành phẩm tồn kho	63.251.232.731	63.557.668.303
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hàng hóa	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>576.721.626.055</b>	<b>574.970.758.354</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 31/03/2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

(tiếp theo)

(0)

Đơn vị tính : VND

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

682.450.592.678

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2021	57.142.586.653	682.450.592.678	12.304.225.645	1.324.060.869	1.357.897.403	<b>754.579.363.248</b>
- Mua trong năm	-	1.887.233.196	-	44.215.600	-	<b>1.931.448.796</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	7.402.601.575	-	-	-	<b>7.402.601.575</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2021	57.142.586.653	691.740.427.449	12.304.225.645	1.368.276.469	1.357.897.403	<b>763.913.413.619</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/01/2021	26.930.852.362	430.687.966.121	7.750.828.295	1.081.301.753	1.275.945.498	<b>467.726.894.029</b>
- Khấu hao trong năm	593.009.686	12.926.041.028	281.414.828	39.016.672	6.680.000	<b>13.846.162.214</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2021	27.523.862.048	443.614.007.149	8.032.243.123	1.120.318.425	1.282.625.498	<b>481.573.056.243</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2021	30.211.734.291	251.762.626.557	4.553.397.350	242.759.116	81.951.905	<b>286.852.469.219</b>
- Tại ngày 31/03/2021	29.618.724.605	248.126.420.300	4.271.982.522	247.958.044	75.271.905	<b>282.340.357.376</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
 (tiếp theo)

**5. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	
- Số dư ngày 01/01/2021	14.963.917.324
- Tăng trong năm	-
- Số dư ngày 31/03/2021	14.963.917.324
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
- Số dư ngày 01/01/2021	7.663.828.079
- Khấu hao trong năm	510.805.491
- Số dư ngày 31/03/2021	8.174.633.570
<b>Giá trị còn lại</b>	
- Tại ngày 01/01/2021	7.300.089.245
- Tại ngày 31/03/2021	6.789.283.754

**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
- Số dư ngày 01/01/2021	17.236.000.000	265.553.200	17.501.553.200
- Mua trong năm		45.000.000	45.000.000
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2021	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư ngày 01/01/2021	6.032.403.253	106.565.196	6.138.968.449
- Khấu hao trong năm	104.117.439	9.155.499	113.272.938
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/03/2021	6.136.520.692	115.720.695	6.252.241.387
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2021	11.203.596.747	158.988.004	11.362.584.751
- Tại ngày 31/03/2021	11.099.479.308	194.832.505	11.294.311.813

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
 (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Sửa chữa nhà xưởng	3.252.542.270	2.295.530.429
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line bông 1	950.465.883	629.103.883
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line bông 2	-	7.203.902.925
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding Hưng Yên	3.943.886.675	3.943.886.675
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.146.894.828</b>	<b>14.072.423.912</b>
8. Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
9. Tài sản dài hạn khác	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.612.607.605	1.683.308.520
Tiền thuê đất	8.698.772.877	8.770.074.294
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.311.380.482</b>	<b>10.453.382.814</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
(tiếp theo)

10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp
	<i>Văn phòng Công ty</i>			
	Thuế GTGT hàng nội địa	-	2.615.263.322	2.615.263.322
	Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	55.558.518	55.558.518
	Thuế Xuất nhập khẩu	(623.873.271)	-	-
	Thuế TNDN	462.240.810	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân	28.868.900	86.784.500	154.458.105
	Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000
	<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà</b>	<b>623.873.271</b>		
	<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà</b>	<b>491.109.710</b>		<b>462.240.810</b>
	<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>			
	Thuế GTGT hàng nội địa	-	240.179.029	240.179.029
	Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	-	-
	Thuế Xuất nhập khẩu	220.571.445	449.183	449.183
	Thuế TNDN	1.201.374.989	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân	23.607.952	86.348.214	86.343.344
	Thuế khác	-	-	-
	<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà</b>	<b>-</b>		
	<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà</b>	<b>1.445.554.386</b>		<b>1.445.559.256</b>
11.	Chi phí phải trả			
			<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí nhập khẩu		-	-
	Tiền lương tháng 13		-	290.000.000
	Tiền điện		374.595.621	195.700.000
	Trích trước chi phí kiểm toán		393.750.000	315.000.000
	Lãi vay		-	173.522.341
	<b>Tổng cộng</b>		<b>768.345.621</b>	<b>974.222.341</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
 (tiếp theo)

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	407.968.990	1.548.598
Mr. Shin Young Sik (*)	649.659.003	649.659.003
Mr. Choi Young Ho (*)	423.042.550	423.042.550
Mr Lee Chang Ik	73.700.000.000	73.700.000.000
Mr Kang Hyeoung Geun	147.255.000.000	153.775.000.000
Kinh Phí công đoàn	597.721.789	630.133.490
Công ty CP Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Thủ lao , thưởng HĐQT, BKS	-	-
Phạm văn Sáng ( Khách hàng)	613.172.300	613.172.300
Nguyễn Ngọc Lư (Khách hàng)	613.172.300	613.172.300
Đối tượng khác	3.351.000.000	3.351.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>228.179.536.932</b>	<b>234.325.528.241</b>

(\*) Các khoản vay Ông Shin Young Sik và Choi Young Ho là khoản Công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>194.276.243.503</b>	<b>195.830.051.175</b>
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	56.332.000.000	66.269.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	24.854.000.000	21.864.000.000
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -VND	29.068.349.988	26.022.539.860
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	31.638.037.608	18.408.971.633
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -USD(***)	1.741.632.000	5.643.973.117
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	27.906.693.416	29.187.985.318
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	19.252.285.467	17.816.660.393
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Hưng Yên - VND	3.483.245.024	10.616.920.854
<b>Vay dài hạn</b>	<b>14.633.209.702</b>	<b>14.909.867.200</b>
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	5.105.209.702	4.969.867.200
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Hưng Yên - USD	9.528.000.000	9.940.000.000
<b>Vay thuê tài chính dài hạn</b>	<b>1.531.564.552</b>	<b>1.715.352.733</b>
Cty TNHH Cho thuê tài chính VLC-Vietinbank-Tp.HCM	1.531.564.552	1.715.352.733
<b>Tổng cộng</b>	<b>210.441.017.757</b>	<b>212.455.271.108</b>

(\*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.040/2019-HĐTDHM/NHCT901-MIRAE tháng 12/2019 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 55.000.000.000 VND .Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng.

(\*\*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201700675 ngày 03/08/2017 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

(\*\*\*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Q1 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/05/2018 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 12 tháng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**14. Vốn chủ sở hữu****14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2020</i>	<i>568.814.430.000</i>		<i>(35.432.213)</i>	<i>10.989.645.492</i>	<i>14.023.434.716</i>	<i>6.641.287.439</i>	<i>600.433.365.434</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	182.337.999	-	-	182.337.999
Tăng khác	-	-	-	-	423.552.737	211.776.368	635.329.105
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.274.881.843)	-	-	(1.274.881.843)
Giảm khác	-	-	-	(49.484.594)	-	-	(49.484.594)
<i>Số dư ngày 01/01/2021</i>	<i>568.814.430.000</i>		<i>(35.432.213)</i>	<i>9.847.617.055</i>	<i>14.446.987.453</i>	<i>6.853.063.807</i>	<i>599.926.666.102</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.432.894.321	-	-	4.432.894.321
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm phân phối lợi nhuận(*)	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư ngày 31/03/2021</i>	<i>568.814.430.000</i>		<i>(35.432.213)</i>	<i>14.280.511.376</i>	<i>14.446.987.453</i>	<i>6.853.063.807</i>	<i>604.359.560.423</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
 (tiếp theo)

**14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	568.814.430.000	568.814.430.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>568.814.430.000</b>

**14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	568.814.430.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**14.4 Cổ phiếu**

	31/03/2021
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>48.881.443</b>
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	56.881.443
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56.881.443
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.636
Số lượng cổ phiếu phổ thông	3.636
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.807
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56.877.807
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
 (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
<b>15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND</b>
Doanh thu bán thành phẩm Padding	100.836.720.446	100.160.117.645
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	3.650.410.499	2.844.098.179
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	-	8.603.173
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	-	-
Doanh thu bán máy móc	-	-
Doanh thu bán NVL	757.797.997	842.205.489
Doanh thu khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.244.928.942</b>	<b>103.855.024.486</b>
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND</b>
Giá vốn thành phẩm Pading	82.063.772.849	79.786.698.751
Giá vốn thành phẩm Quilting	5.234.778.223	4.638.428.320
Giá vốn thành phẩm Bedding	-	31.736.851
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	-	-
Giá vốn máy móc	-	-
Giá vốn NVL	588.404.679	865.042.879
Giá vốn khác	-	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.886.955.751</b>	<b>85.321.906.801</b>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.359.135	1.197.641
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	215.277.008	277.595.343
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>216.636.143</b>	<b>278.792.984</b>
<b>18. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND</b>
Chi phí lãi vay	3.104.176.848	3.645.070.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.269.032	1.174.568.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.162.445.880</b>	<b>4.819.638.975</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
 (tiếp theo)

19. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nhân viên	1.480.534.917	1.716.704.122
Chi phí vật liệu, bao bì	12.772.000	104.304.769
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.912.927	120.912.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.437.270.795	2.855.134.632
Chi phí bằng tiền khác	207.880.659	545.847.355
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.259.371.298</b>	<b>5.342.903.805</b>
	-	-
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nhân viên	2.316.997.933	3.131.807.473
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	47.257.072	69.225.360
Chi phí khấu hao TSCĐ	262.109.944	249.052.689
Thuế, phí và lệ phí	119.554.208	111.278.552
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.874.887	733.695.704
Chi phí bằng tiền khác	1.006.847.749	1.058.713.540
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.460.641.793</b>	<b>5.353.773.318</b>
	-	-
21. Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Truy thu thuế	-	-
Chi phí phạt thuế, hành chính(*)	-	-
Chi phí tự xác định loại tính thuế	444.034.434	1.410.497.275
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí mua quà tặng	21.243.564	29.340.900
Chi phí khác	-	2.039.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>465.277.998</b>	<b>1.441.877.575</b>
	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

(tiếp theo)

**VII. Những thông tin khác****1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
<b>Mirae Fiber Technology Co., LTD</b>	<b>5.222.278.675</b>	<b>5.768.853.752</b>
(Cổ đông lớn ( TLSH 22.55%), Ông Shin Young Sik Chủ tịch HĐQT Cty CP Mirae là Chủ tịch Cty Mirae Fiber Technology)		
- Bán hàng	1.000.571.475	2.861.376.094
- Mua hàng	4.221.707.200	2.907.477.658

*Ghi chú: Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế*

**Ông Choi Young Ho****(Thành viên HĐQT)**

- Cho Công ty mượn không lãi suất
- Công ty hoàn trả tiền mượn

-	-
-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021  
(tiếp theo)

**1.2. Số dư với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		<b>101.125.225.203</b>	<b>97.461.162.128</b>
<i>Trả trước người bán</i>		<i>101.125.225.203</i>	<i>97.461.162.128</i>
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông lớn	97.014.530.778	94.351.039.178
<b>Tiền bán hàng chưa thu</b>			
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông lớn	4.110.694.425	3.110.122.950
<b>Các khoản phải trả</b>		<b>1.072.701.553</b>	<b>1.072.701.553</b>
Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông	649.659.003	649.659.003
Mr Choi Young Ho	thành viên HĐQT, cổ đông	423.042.550	423.042.550

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2021 được lấy từ BCTC năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt

**VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 lỗ, quý 1 năm 2021 lãi**

Lợi Nhuận sau thuế quý 1.2021 lãi so với LNST quý 4.2020 lỗ. Nguyên nhân là do quý 4 hằng năm không phải mùa hàng của Công ty, hơn nữa dịch bệnh Covid-19 vẫn còn nên doanh nghiệp gặp nhiều trở ngại trong việc sản xuất, kinh doanh mua bán hàng hóa, trong khi đó một số chi phí cố định như: khấu hao tài sản cố định, MMTB, xây dựng nhà xưởng. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 lỗ

**Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 chênh lệch so với quý 1 năm 2020**


Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 lãi 4,4 tỷ đồng, tăng 912 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái. Do đơn đặt hàng quý 1 năm nay cao hơn quý 1 năm 2020, làm cho doanh thu bán hàng của Công ty tăng đồng thời thu nhập khác từ việc khách hàng hỗ trợ vận chuyển tăng thêm từ việc bán hàng từ đó góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế quý 1 2021 tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN NGỌC LIÊN

  
NGUYỄN NGỌC LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
CHOI YOUNG HO



**IX. Báo cáo bộ phận chia theo địa lý**

	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	75.115.862.992	73.425.645.152	30.129.065.950	30.429.379.334	-	-	105.244.928.942	103.855.024.486
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	802.538.708	1.270.488.343	-	(1.270.488.343)	(802.538.708)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	75.115.862.992	74.228.183.860	31.399.554.293	30.429.379.334	(1.270.488.343)	(802.538.708)	105.244.928.942	103.855.024.486
Lợi nhuận gộp	14.724.947.595	12.101.873.307	2.633.025.596	6.431.244.378	-	-	17.357.973.191	18.533.117.685
Lợi nhuận trước thuế	6.377.764.485	2.291.278.747	(1.944.870.164)	1.229.254.812	-	-	4.432.894.321	3.520.533.559
Tài sản của bộ phận	809.090.467.005	719.680.701.060	354.630.749.366	419.700.683.677	(52.198.999.274)	(114.038.779.184)	1.111.522.217.097	1.025.342.605.553
Nợ phải trả của bộ phận	421.495.775.636	332.313.660.701	127.051.854.988	192.856.153.263	(41.384.973.950)	(103.590.131.901)	507.162.656.674	421.579.682.063
Mua sắm tài sản cố định	679.490.298	4.061.561.818	1.251.958.498	-	-	-	1.931.448.796	4.061.561.818
Khấu hao và phân bổ	7.266.176.294	7.382.934.588	8.013.398.328	9.488.418.339	-	-	15.279.574.622	16.871.352.927

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

	Tấm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	104.487.130.945	103.004.215.824	-	-	757.797.997	850.808.662	105.244.928.942	103.855.024.486

